TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 35/2020/HNGĐ-PT Ngày: 15 - 9 - 2020 V/v tranh chấp chia tài sản	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hùng Quang.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung.

Bà Nguyễn Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 30 /2020/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020 về việc *"Tranh chấp chia tài sản*".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 138/2020/HNGĐ-ST Ngày 03/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn K (Trần Quốc K), sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Kinh Nng, xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Anh T là Luật sư của Văn phòng luật sư Lê Anh T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

Địa chỉ: Số 107 Nguyễn Du phường 5 thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Bà Dương Tuyết H, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn K sinh năm 1979 (theo văn bản ủy quyền ngày 23/7/2020) (có mặt).

Địa chỉ: Số 97 Huỳnh Thúc Kháng khóm 7 phường 7 thành phố Cà Mau.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trương Thị S, sinh năm 1949 (có mặt)

- Ông Trần Minh T (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời tỉnh Cà Mau.

- Bà Trần Tuyết N, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời tỉnh Cà Mau.

- Bà Trần Kiều A, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời tỉnh Cà Mau.

4. Người kháng cáo: Bà Dương Tuyết H là bị đơn; bà Trần Tuyết N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn K trình bày:

Ông K và bà H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng năm 2000, không đăng ký kết hôn. Đến năm 2013, ông K và bà H nhận chuyển nhượng của bà Trương Thị S một nền nhà Nng 5m, dài 26m, giá chuyển nhượng 50.000.000 đồng, đất tọa lạc tại khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Nguồn gốc đất là của bà S, bà S chuyển nhượng lại ông K, do ông K là cháu trong dòng họ. Khi chuyển nhượng, có làm giấy tay, người nhận chuyển nhượng là ông K và bà H, bên chuyển nhượng là bà S và các con bà S là bà Trần Thị Lan, Trần Sa Ly, Trần Minh T ký tên vào giấy chuyển nhượng. Giấy chuyển nhượng do bà H giữ, sau đó bà H đã hủy bỏ giấy này và làm lại giấy khác có đem lại cho bà S xác nhận lại. Do phần đất chuyển nhượng không đủ diện tích để tách thửa nên bà S vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất. Đến năm 2014 do công việc, ông K phải đi làm ăn xa, bà H K kiện xin ly hôn. Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã xét xử không công nhận bà H và ông K là vợ chồng, phần tài sản chung chưa giải quyết.

Năm 2015, ông K nghe tin bà H kêu bán nền nhà là tài sản chung của vợ chồng, nên xảy ra tranh chấp. Ông K yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời giải quyết chia đôi tài sản chung là phần đất chiều Nng 5m, dài 26m, diện tích theo đo đạc thực tế 129,6m^2, giá trị theo định giá là 240.621.000 đồng. Ông K yêu cầu được nhận đất và giao lại bà H ½ giá trị theo định giá là 120.310.500 đồng.

Ông K đồng ý chia cho bà H ½ giá trị chiếc xe WaveS với số tiền 3.000.000 đồng, ông K nhận xe.

Ông K không thừa nhận khi ông K ra đi ông có đeo chiếc nhẫn 10 chỉ vàng 24k nên không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của bà H.

Bị đơn bà Dương Tuyết H trình bày:

Bà H và ông K chung sống với nhau từ năm 2000 đến năm 2014 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Năm 2013 bà H là người trực tiếp nhận

chuyển nhượng của bà Trương Thị S 01 nền nhà Nng 5m, dài 26m, giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng, đất tọa lạc tại khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Khi làm giấy chuyển nhượng do bà H là người nhận chuyển nhượng, không có mặt ông K. Do bà Trương Thị S thế chấp quyền sử dụng đất cho người khác nên bà H chưa tách quyền sử dụng đất được. Năm 2014 bà H chuyển nhượng lại phần đất bà nhận chuyển nhượng của bà S cho bà Trần Tuyết N ở khóm 9, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau với giá 50.000.000 đồng, có làm giấy giao kèo và bà H đưa bà N giữ giấy giao kèo giữa bà H với bà S. Trong năm 2014, do ông K không chung thủy nên bà H làm thủ tục yêu cầu ly hôn, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã giải quyết không công nhận bà H và ông K là vợ chồng. Phần tài sản chung chưa giải quyết, do vắng mặt ông K. Khi ông K ra đi đem theo số tài sản chung là 10 chỉ vàng 24k và 01 chiếc xe hiệu Wave S. Nay ông K yêu cầu chia đôi nền nhà, bà H xác định nền nhà bà H nhận chuyển nhượng của bà S là tài sản riêng của bà H nên không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của ông K.

Bà H xác định tài sản chung là 10 chỉ vàng 24k và 01 chiếc xe hiệu Wave S ông K đang quản lý, bà H yêu cầu chia đôi các tài sản nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị S trình bày:

Vào năm 2013, bà S có chuyển nhượng cho vợ chồng ông K, bà H nền nhà Nng 5m, dài 26m, giá 50.000.000 đồng, đất tọa lạc khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Đất do bà Trương Thị S đứng tên quyền sử dụng đất. Khi chuyển nhượng đất có làm giấy chuyển nhượng cho vợ chồng ông K, có các con của S là Trần Thị Lan, Trần Sa Ly, Trần Minh T ký tên vào giấy chuyển nhượng. Sau đó bà H đưa lại giấy khác cho bà S ký tên thì chỉ để tên bà H và chỉ có bà S ký tên. Phần đất chuyển nhượng chưa tách quyền sử dụng đất do không đủ diện tích để tách thửa. Năm 2018 bà S tặng cho quyền sử dụng đất cho con của bà S là ông Trần Minh T trong đó có phần đất đã chuyển nhượng cho ông K, bà H. Bà S xác định năm 2013 bà S chuyển nhượng đất cho ông K, bà H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T trình bày:

Ông Trần Minh T thống nhất như nội dung trình bày của bà Trương Thị S là đúng. Ông T xác định năm 2013 bà S chuyển nhượng đất cho ông K, bà H, có làm giấy chuyển nhượng đất và ông T có ký tên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Tuyết N trình bày:

Phần đất đang tranh chấp giữa bà Dương Tuyết H với ông Trần Văn K (Trần Quốc K) là đất bà H đã chuyển nhượng cho bà N vào năm 2014, chiều Nng 05m, dài 25m, giá 50.000.000 đồng, đất tọa lạc khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Khi chuyển nhượng đất có làm hợp đồng chuyển nhượng, theo thỏa thuận thì trong thời hạn 06 tháng bà H được chuộc lại đất và trả tiền lãi, quá 06 tháng thì bà N được toàn quyền quản lý sử dụng. Khi sang đất bà H có giao cho bà N giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H với bà S, trong giấy chuyển nhượng thể hiện bên nhận chuyển nhượng là bà Dương Tuyết H, bên chuyển nhượng là bà Trương Thị S, giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng, không

có chữ hộ và không có tên ông Trần Văn K nên khi làm giấy chuyển nhượng cho bà N không cần ông K ký tên, hộ khẩu của bà H cũng không có tên của ông K. Theo bà N biết khi bà H sang đất của bà S là chỉ đặt cọc chưa chung đủ tiền, khi bà S làm giấy sang nhượng đất cho bà H thì 06 ngày sau bà H sang đất lại cho bà N vì bà H không đủ tiền để trả tiền cho bà S nên bà H sang đất lại cho bà N lấy 50.000.000 đồng để trả tiền đất cho bà S nếu không thì mất tiền đặt cọc. Hiện nay bà N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì không đủ diện tích để tách thửa. Bà N xác định đất bà S chuyển nhượng cho bà H, bà H chuyển nhượng lại cho bà N là đủ cơ sở về mặt pháp lý, ông K không có thể hiện gì trong giấy tờ đối với nền nhà của bà N sang, giữa bà N và bà H không có tranh chấp đã thực hiện đúng như hợp đồng chuyển nhượng đã ký kết, nên bà N không yêu cầu gì đối với phần đất đã chuyển nhượng của bà H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Kiều A trình bày:

Bà A là em ruột của ông Trần Văn K (Quốc K) bà A có vựa thu mua hải sản ở Sông Đốc. Ông K là người phụ giúp bà A trong việc kinh doanh. Để ông K có phương tiện đi lại nên vào năm 2010 bà A có mua cho ông Trần Văn K (Quốc K) một chiếc xe Wave S màu đỏ, xám, đen biển số 69 S1- 6259. Tiền mua xe là tiền cá nhân của bà A. Bà A xác định ở thời điểm mua xe, ông K, bà H vẫn còn chung sống với nhau. Chiếc xe bà A mua cho ông K là cho cá nhân ông K để đi lại. Bà A không yêu cầu ông K trả lại chiếc xe và không yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn giữa ông K với bà H.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 138/2020/HNGĐ-ST ngày 03/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều , Điều 33, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn K (Trần Quốc K) yêu cầu chia đôi phần đất chiều Nng 5m, dài 26m, diện tích theo đo đạc thực tế 129,6m^2, đất tọa lạc tại khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Ông Trần Văn K được nhận đất. Vị trí cụ thể (có mảnh trích đo địa chính số 91-2016 ngày 12 tháng 10 năm 2016 kèm theo). Buộc ông Trần Văn K phải giao cho bà Dương Tuyết H ½ giá trị quyền sử dụng đất bằng số tiền 120.310.500 đồng. Chấp nhận yêu cầu của bà Dương Tuyết H yêu cầu chia đôi chiếc xe Wave S màu đỏ - xám - đen biển số 69S1- 6259. Buộc ông Trần Văn K phải giao cho bà Dương Tuyết H số tiền 3.000.000 đồng. Ông Trần Văn K được nhận chiếc xe Wave S màu đỏ - xám - đen biển số 69S1- 6259.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Dương Tuyết H yêu cầu chia đôi 10 chỉ vàng 24k. Lệ phí đo đạc, thẩm định, định giá: Ông Trần Văn K phải chịu số tiền 787.500 đồng (đã nộp xong); Bà Dương Tuyết H phải chịu số tiền 787.500 đồng, (bà H có nộp 300.000 đồng).

Buộc bà Dương Tuyết H có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn K lệ phí đo đạc, thẩm định, định giá số tiền 487.500 đồng.

Kể từ ngày bà H, ông K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông K, bà H không thi hành xong khoản tiền trên, thì phải chịu khoản tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm ông Trần Văn K phải nộp 6.165.525 đồng, ông K có nộp tạm ứng án phí là 200.000 đồng, theo biên lai thu số 0005340 ngày 25/11/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ. Số tiền còn lại 5.965.525 đồng phải nộp tiếp. Bà H phải nộp 6.165.525 đồng, bà H có nộp tạm ứng án phí số tiền 1.000.000 đồng, theo biên lai thu số 0005762 ngày 21/4/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ, số tiền còn lại 5.165.525 đồng phải nộp tiếp.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 17/6/2020 bà Dương Tuyết H có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận phần đất có diện tích 129,6m^2 tọa lạc khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời là tài sản riêng của bà H, không phải là tài sản chung và yêu cầu định giá lại phần đất theo giá thị trường tại thời điểm xét xử vụ án.

Ngày 17/6/2020 bà Trần Tuyết N có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận phần đất có diện tích 129,6m^2 tọa lạc khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời là của bà N đã nhận chuyển nhượng của bà H ngày 13/6/2014.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn không rút đơn K kiện.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Dương Tuyết H, chấp nhận một phần yêu cầu K kiện của ông Trần Văn K về việc chia số tiền chung 5.000.000đ nhận chuyển nhượng nền nhà Nng 5m, dài 26m tại khóm 7 thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời; không chấp nhận kháng cáo của bà N đối với việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N và bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 70/2014/HNGĐ-ST ngày 29/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, về hôn nhân đã tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Dương Tuyết H và ông Trần Văn K là vợ chồng; về con chung, tài sản chung, nợ chung không có, bản án này đã có hiệu lực pháp lực.

[2] Xét kháng cáo bà H chỉ kháng cáo phần chia đất, bà cho rằng phần đất Nng 5m, dài 26m nhận chuyển nhượng của bà Trương Thị S vào năm 2014 là tài sản riêng của bà, nguồn tiền để nhận chuyển nhượng là số nữ trang cá nhân của bà và tiền của con riêng cho, khi chuyển nhượng có bà S, con bà S và chính quyền địa phương UBND thị trấn xác nhận, không có mặt ông K. Đồng thời, khi chuyển nhượng do không có đủ tiền để trả cho bà S, nên khoảng 10 ngày sau bà đã cầm cố cho bà Trần Tuyết N để lấy tiền trả cho bà S, thỏa thuận khi nào có tiền sẽ trả lại tiền cho bà N và chịu lãi. Sau khi thế chấp bà không thanh toán được cho bà N nên đã chuyển nhượng cho bà N để trừ nợ. Bà xác định đây là tài sản riêng, nên không đồng ý chia cho ông K, bà có yêu cầu định lại giá đất do quá thấp và bà cũng không biết kết quả định giá. Ông K cho rằng phần đất nhận chuyển nhượng là do ông và bà H cùng nhận chuyển nhượng của bà S vào năm 2013. Khi nhận chuyển nhượng chỉ làm giấy tay, bà S và các con bà S cùng ký tên nhưng do giấy tờ thất lạc nên năm 2014 bà H kêu bà S ký lại giấy khác, cho nên ông K xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Theo biên bản đo vẽ và thẩm định, giá trị phần đất là 240.621.000đ. Phần đất trên nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Trương Thị S đứng tên được UBND huyện Trần Văn Thời cấp ngày 13/2/2014. Vào năm 2018, bà S làm hợp đồng tặng cho con là Trần Minh T tổng diện tích là 11.093,9 m^2 thửa số 126, tờ bản đồ số 34, tại khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Tại phiên tòa, ông T, bà S xác định đất đã chuyển nhượng xong, không có yêu cầu gì đối với phần đất Nng 5m, dài 26m, đo đạc thực tế diện tích 129,6m^2. Do là loại đất trồng lúa nên không đủ diện tích tách thửa.

Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là chia tài sản của những người chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn. Không phải thuộc trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, như cấp sơ thẩm đã áp dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H rút lại yêu cầu về việc định giá lại phần đất. Căn cứ khoản 2 điều 289 Bộ luật tố tụng Dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với rút kháng cáo về phần định giá phần đất của bà H.

Tại điều 16 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con".

Như vậy, vấn đề để chứng minh trong vụ án cần được xem xét về thời điểm phát sinh tài sản, nguồn tiền tạo ra tài sản, phần công sức đóng góp. Ông K cho là vợ chồng cùng nhận chuyển nhượng năm 2013 có viết giấy tay bà H giữ, sau đó bà

H báo mất giấy, nhờ bà S và con bà S ký lại nhưng ông không cung cấp được chứng cứ. Lời trình bày của bà S và con bà S là thân tộc của ông K cho là chuyển nhượng năm 2013, nhưng cũng không có chứng cứ, giấy tờ chứng minh. Lời trình bày của bà H không nhất quán, bà H xác định nhận chuyển nhượng do vợ chồng, có lúc xác định là tài sản chung có lúc xác định đây là tài sản riêng của bà, tiền do hốt hụi, con riêng cho, tiền bán đồ nữ trang riêng. Tại phiên tòa lại thừa nhận số tiền 5.000.000đ trả tiền đất là tiền chung của vợ chồng. Song chứng cứ duy nhất thể hiện tại hồ hơ vụ án là giấy chuyển nhượng đất ngày 21/4/2014 giữa bà H và bà S, anh Tưởng con bà S và chị Hồng người chứng kiến được UBND thị trấn Trần Văn Thời chứng nhận, nội dung giấy chuyển nhượng là bà Sử bán đất cho bà H không có tên ông K. Tại thời điểm trên ông K không có mặt tại địa phương.

Về nguồn tiền để nhận chuyển nhượng đất bà H cho là thời điểm chuyển nhượng ông K đã bỏ địa phương đi làm ăn, khi đó chưa ly hôn nhưng đã gởi đơn đến tòa giải quyết. Bà H cho là khi nhận chuyển nhượng thực tế bà H không có tiền trả tiền cho bà S, mà phải cầm cố đất cho bà N để trả tiền cho bà S và là người quản lý phần đất và chuyển nhượng cho bà N. Tại phiên tòa, ông K là người đại diện theo ủy quyền của bà H thừa nhận có chăng số tiền chung của vợ chồng là 5.000.000đ để trả tiền đất lần đầu. Ông K cho là nhận chuyển nhượng năm 2013 nhưng không có chứng cứ, chứng minh.

Tại phiên tòa, anh T, bà S điều thừa nhận khi nhận chuyển nhượng không có mặt ông K, khi thanh toán tiền bà H trả hai lần, lần đầu là 5.000.000đ lần sau là 45.000.0000đ, các lần trả tiền không có mặt ông K. Điều đó chứng minh bản thân bà H cũng không có tiền để trả tiền nhận chuyển nhượng cho bà S.

Đối chiếu thời điểm 2013, bà S chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2014 bà S mới được cấp giấy chứng nhận. Do đó, chấp nhận chứng cứ duy nhất giấy chuyển nhượng đất giữa bà H, bà S là ngày 21/5/ 2014. Tại giấy chuyển nhượng không có tên anh K, nếu phần đất do ông K, bà H cùng nhận chuyển nhượng thì khi bà H làm giấy lại, bà S không yêu cầu bà H ghi rõ tên ông K cùng nhận chuyển nhượng, bởi vì ông K lại là cháu của bà S. Như vậy, tại thời điểm trên anh K không phải là người cùng nhận chuyển nhượng. Mặc dù có nhận chuyển nhượng năm 2013 là thời gian ông, bà chung sống, nhưng trường hợp của ông, bà không đăng ký kết hôn nên phải được xem xét theo điều 16 Luật hôn nhân và gia đình chứ không phải là chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, cho nên được xem xét theo Bộ luật Dân sự.

Giá trị phần đất được chuyển nhượng là 50.000.000đ. Về nguồn tiền, công sức đóng góp để tạo ra tài sản, bà H xác định là tiền riêng của bà H; tiền của con bà H và tiền của bà N. Trong đó tiền của bà N là 50.000.000đ tương đương giá trị đất tại thời điểm chuyển nhượng, điều này cũng được bà N khẳng định bằng hợp đồng chuyển nhượng giữa bà H và bà N vào ngày 03/6/2014 có chính quyền địa phương xác nhận. Được chứng minh sau khi chuyển nhượng bà H không đủ tiền trả cho bà S, nên có cầm cố cho bà N và thỏa thuận thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất, nếu không trả tiền thì chuyển nhượng lại cho bà N. Cho nên chứng minh việc nhận chuyển nhượng đất của bà S tiền là do bà H xuất ra. Ông K hoàn toàn không xuất

ra khoản tiền nào. Tại phiên tòa ông K thừa nhận số tiền đặt cọc 5.000.000đ là của vợ, chồng.

Như vậy phần tiền chung của vợ chồng là số tiền 5.000.000đ so với toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất vào thời điểm chuyển nhượng năm 2014 là 50.000.000đ chiếm tỷ lệ 10%. Do số tiền này là tiền chung của ông, bà nên ông K được hưởng 5% trên số tiền theo định giá phần đất tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 240.621.000đ x 5% = 12.031.050đ.

Do tỷ lệ được nhận đất nhiều hơn so với ông K, căn cứ hợp đồng chuyển nhượng của bà S với bà H và Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà H với bà N, đồng thời để đảm bảo quyền lợi người thứ ba Ny tình nên giao cho bà H phần đất diện tích 129,6m^2 (theo đo thực tế) tại khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Bà H có trách nhiệm giao lại cho ông K số tiền 12.031.050đ.

[3] Đối với kháng cáo của bà N yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà Dương Tuyết H. Tại biên bản ghi lời khai ngày 12/9/2018 bà N không yêu cầu, lẽ ra cấp sơ thẩm ấn định thời gian nộp đơn cho bà N, để giải quyết quyền lợi người thứ ba trong vụ án, nên đây là thiếu xót. Do cấp sơ thẩm đã tách ra. Vì vậy cấp phúc thẩm không xem xét cùng trong vụ án. Hơn nữa việc giao phần đất cho bà H cũng đảm bảo xử lý hợp đồng chuyển nhượng giữa bà H và bà N.

[4] Đối với chiếc xe nhãn hiệu Wave S màu đỏ - xám - đen biển số 69S1-6259, giấy chứng nhận đăng ký đứng tên ông K. Do tại phiên tòa ông K đồng ý nhận xe và hoàn lại cho bà H số tiền 3.000.000đ nên được chấp nhận.

[5] Ý kiến người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông K: Khẳng định đây là tài sản chung của vợ chồng thể hiện các biên bản hòa giải, phiên tòa, tờ trình của bà H, bà H đều thừa nhận nền nhà, xe honda WaveS và 10 chỉ vàng 24K là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia đôi, cấp sơ thẩm chia đôi là có căn cứ đề nghị giữ y án sơ thẩm. Xét thấy các tài sản trên có trong thời kỳ chung sống với nhau. Song, nguồn tiền để tạo ra tài sản, không phải là tiền chung, ông K cũng không chứng minh được việc cùng bà H bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng đất, cũng như các nhận định trên là có căn cứ.

[6] Ý kiến đại viện kiểm sát đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, chấp nhận một phần yêu cầu K kiện của ông Trần Văn K về việc chia số tiền chung 5.000.000đ nhận chuyển nhượng nền nhà Nng 5m, dài 26m tại khóm 7 thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời; không chấp nhận kháng cáo của bà N đối với việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N và bà H là phù hợp.

[7] Về chi phí đo đạc, thẩm định giá: Ông K, bà H mỗi người phải chịu số tiền 787.500đ, ông K, bà H có dự nộp được đối trừ; bà H có trách nhiệm trả cho ông K số tiền 487.500đ.

[8] Về án phí

8.1. Án phí sơ thẩm

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau:

Ông K phải chịu án phí có giá ngạch 5% bằng 751.550đ, ông K đã nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng được đối trừ.

Bà H phải chịu án phí có giá ngạch 5% bằng 12.181.000đ, bà H đã nộp tạm ứng án phí 1.000.000 đồng được đối trừ.

8.2. Án phí phúc thẩm

Bà H phải chịu, đã dự nộp được đối trừ.

Bà N không phải chịu (thuộc trường hợp được miễn).

[9] Từ những phân tích trên, sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:138/2020/HNGĐ-ST Ngày 03/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Dương Tuyết H, chấp nhận một phần K kiện của ông Trần Văn K về việc chia phần nền nhà diện tích 129,6m^2 tại khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Tuyết N về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N và bà H.

[10] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 289; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 210, 213 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 138/2020/HNGĐ-ST ngày 03/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của bà Dương Tuyết H về việc định giá lại phần đất diện tích 129,6m^2 tại khóm 7 thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Dương Tuyết H.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Văn K (Trần Quốc K) về việc yêu cầu chia phần đất chiều Nng 5m, dài 26m, diện tích theo đo đạc thực tế 129,6m^2, tại khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Vị trí cụ thể (theo mảnh trích đo địa chính số 91- 2016 ngày 12 tháng 10 năm 2016 kèm theo).

Giao bà Dương Tuyết H được nhận phần đất. Vị trí cụ thể (theo mảnh trích đo địa chính số 91- 2016 ngày 12 tháng 10 năm 2016 kèm theo).

Buộc bà Dương Tuyết H phải giao trả cho ông Trần Văn K số tiền 12.031.050 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của bà Dương Tuyết H yêu cầu chia đôi chiếc xe Wave S màu đỏ - xám - đen biển số 69S1 6259. Ông Trần Văn K được nhận chiếc xe Wave S màu đỏ - xám - đen biển số 69S1- 6259. Ông Trần Văn K giao cho bà Dương Tuyết H ½ trị giá xe số tiền là 3.000.000 đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Tuyết N về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng phần đất diện tích 129,6m^2, tại khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau giữa bà Trần Tuyết N và bà Dương Tuyết H.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Dương Tuyết H chia đôi 10 chỉ vàng 24k.

Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Ông Trần Văn K phải chịu số tiền 787.500 đồng (đã nộp xong); Bà Dương Tuyết H phải chịu số tiền 787.500 đồng, (bà H có nộp 300.000 đồng). Buộc bà Dương Tuyết H có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn K lệ phí đo đạc, thẩm định, định giá số tiền 487.500 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Văn K phải chịu 751.550 đồng, ông K có nộp tạm ứng án phí là 200.000 đồng, theo biên lai số 0005340 ngày 25/11/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được đối trừ, ông K phải nộp tiếp 551.550 đồng. Bà Dương Tuyết H phải chịu 12.181.000 đồng, bà H có nộp tạm ứng án phí số tiền 1.000.000 đồng, theo biên lai thu số 0005762 ngày 21/4/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được đối trừ, bà H phải nộp tiếp số tiền 11.181.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Tuyết H phải chịu 300.000 đồng, ngày 18/6/2020 đã dự nộp số tiền 300.000đ lai số 0003883 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu. Bà Trần Tuyết N không phải chịu (thuộc trường hợp được miễn án phí).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Hùng Quang